

Số: /QĐ-UBND

Bình Yên, ngày tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội
xã Bình Yên sau sáp nhập xóm năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ vào Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Bình Yên về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025. Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội xã Bình Yên năm 2026; Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Bình Yên về phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 xã Bình Yên;

Theo đề nghị của Văn phòng HĐND và UBND xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 cho các cơ quan thuộc UBND xã và các xóm trên địa bàn xã.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Căn cứ nội dung của Quyết định này, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND xã; Trưởng các xóm và các đơn vị có liên quan theo nhiệm vụ được giao khẩn trương cụ thể hóa, triển khai thực hiện nhiệm vụ ngay từ đầu năm 2026.

Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND xã; các xóm hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo và thực hiện việc xây dựng kế hoạch, phương án hoạt động cụ thể nhằm thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND xã, Trưởng các thôn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên;
- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ban Thường trực Ủy ban MTTQ xã;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND xã;
- Các thôn;
- Lưu: VT, VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Thu Hoài

Phụ lục I
CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Bình Yên)

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Cơ quan chủ trì theo dõi đánh giá
I	1. Các chỉ tiêu về Kinh tế			
1	(1) Thu nhập bình quân đầu người đến hết năm 2026	Triệu đồng	58	Phòng Kinh tế
2	(2) Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng so với năm 2025	%	4	
3	(3) Giá trị sản phẩm trên 01 ha đất nông nghiệp trồng trọt	Triệu đồng	114.16	
4	(4) Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	7.660	
5	(5) Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.400	
6	(6) Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	214	
7	(7) Diện tích trồng rừng tập trung	Ha	60	
	<i>Trồng rừng tập trung</i>	Ha	45	
	<i>Trồng rừng phân tán</i>	Ha	15	
8	(8) Diện tích trồng chè mới và trồng thay thế			
-	<i>Diện tích</i>	Ha	25	
-	<i>Tổng sản lượng chè búp tươi</i>	Tấn	6.400	
-	<i>Tổng giá trị sản phẩm thu được từ chè</i>	Tỷ đồng	306,0	
9	(9) Tổng thu ngân sách nhà, trong đó:	Triệu đồng	7.220	
-	<i>Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (không bao gồm thu tiền sử dụng đất)</i>	Triệu đồng	6.120	
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	Triệu đồng	1.100	

10	(10) Giá trị sản xuất Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	Tỷ đồng	26	
11	(11) Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng sử dụng năng lượng xanh	%	20	
II	2. Các chỉ tiêu về Khoa học, chuyển đổi số			
13	(1) Tỷ lệ hồ sơ, TTHC được xử lý trên môi trường mạng	%	100	Trung tâm Phục vụ Hành chính công
12	(2) Tỷ lệ tổng số hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	%	100	Phòng Văn hóa - Xã hội
14	(3) Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy cập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s	%	95	
15	(4) Tỷ lệ dân số phủ sóng 5G	%	75	
III	3. Các chỉ tiêu về Văn hoá – xã hội			
16	(1) Giải quyết việc làm mới	Lao động	372	Phòng Văn hóa - Xã hội
17	(2) Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	75	
18	(3) Trong đó tỷ lệ lao động được cấp văn bằng, chứng chỉ	%	35	
19	(4) Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	%	1,2	Phòng Kinh tế
20	(5) Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn	%	<2,3	Phòng Văn hóa - Xã hội
21	(6) Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi	%	0,2	
22	(7) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	91,67	
23	(9) Tỷ lệ gia đình đạt gia đình văn hóa	%	≥ 90	
24	(10) Tỷ lệ xóm đạt chuẩn văn hóa	%	≥ 90	
25	(11) Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa	%	≥ 92	
26	(12) Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	100	
27	Các chỉ tiêu về Y tế			

-	<i>Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trong năm</i>	Người	1.100	
-	<i>Tỷ lệ cặp nam nữ, thanh niên được tư vấn khám sức khỏe trước khi kết hôn</i>	%	52	
-	<i>Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước khi sinh đủ 4 bệnh)</i>	%	45	
-	<i>Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh)</i>	%	60	
-	<i>Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm</i>	%	82	
IV	4. Các chỉ tiêu về môi trường			
28	(1) Duy trì ổn định tỷ lệ độ che phủ rừng	%	48,1	Phòng Kinh tế
29	(2) Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn	%	60	
30	(3) Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100	
V	5. Các chỉ tiêu về Quốc phòng			
31	(1) Tỷ lệ lực lượng dân quân tự vệ so với dân số	%	3,15	Ban Chỉ huy Quân sự
32	(2) Thực hiện giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo quy định	%	100	

PHỤ LỤC II
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI
I. SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP NĂM 2026

TT	Thôn	Xóm trước sáp nhập	Tổng sản lượng lương thực (tấn)	Chỉ tiêu năm 2026	Cây lương thực có hạt							
					Lúa				Ngô			
					Diện tích gieo cây (ha)	Chỉ tiêu năm 2026	Sản lượng (Tấn)	Chỉ tiêu năm 2026	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu năm 2026	Sản lượng (Tấn)	Chỉ tiêu năm 2026
1	Nguyên Bình	Bản Piềng	216	412	39.2	74	211.4	399.1	1.1	3.1	5	14
		Nguyên Bình	196		34.8		187.7		2		9	
2	Thanh Định	Thanh Phong	380	1152	69.3	208.3	373.7	1123.4	1.5	6.6	6	28
		Thanh Trung	358		64.3		346.8		2.5		11	
		Thanh Định	414		74.7		402.9		2.6		11	
3	Thanh Xuân	Thanh Xuân	315	946	57.4	171.7	309.6	926	1.2	4.3	5	18
		Nà Chèn	265		48.1		259.4		1.2		5	
		Văn Lang	142		25.7		138.6		0.7		3	
		Đồng Chua	224		40.5		218.4		1.2		5	
4	Định Biên	Đồng Rằm	159	560	28.1	98.7	151.5	532.2	1.8	6.3	8	28
		Khau Lâu	211		37.2		200.6		2.3		10	
		Khau Điều	190		33.4		180.1		2.2		10	
5	Làng Quặng	Nong Nia	159	597	27.7	106.5	149.4	574.4	2.3	5.4	10	23
		Làng Quặng	438		78.8		425		3.1		13	
6	Nhất Tâm	Làng Vẹ	190	801	34.2	142.8	184.4	770.1	1.4	7.3	6	33
		Đồng Đâu	226		39.6		213.6		2.8		12	
		Nà To	183		32.9		177.4		1.4		6	
		Gốc Thông	202		36.1		194.7		1.7		7	
7	Khang Trung	Đá Bay	141	356	25	63.5	134.8	342.4	1.5	3.2	6	13
		Khang Trung	215		38.5		207.6		1.7		7	
8	Khang Thượng	Thảm Rộc	280	545	49.5	95.5	267	515.1	3	7	13	30
		Khang Thượng	265		46		248.1		4		17	

9	Trung Tâm	Thảm Kê	139	369	24.5	64	132.1	345.2	1.5	5.3	6	23
		Yên Thông	111		19.5		105.2		1.3		6	
		Trung Tâm	119		20		107.9		2.5		11	
10	Yên Hoà	Yên Hòa	109	317	18	55	103	302.5	1.5	3.5	6	15
		Rèo Cái	208		37		199.5		2		9	
11	Quang Vinh	Quang Vinh	185	344	32.8	61.3	176.9	330.6	1.8	3	8	13
		Hồng Văn Lương	159		28.5		153.7		1.2		5	
12	Tân Lợi	Hoàng Tiến	167	403	27.2	68	146.7	366.7	4.7	8.3	20	36
		Tân Lợi	236		40.8		220		3.6		16	
13	Trung Lương	Vũ Lương	134	419	23.5	73.9	126.7	398.5	1.7	4.7	7	20
		Cầu Đá	285		50.4		271.8		3		13	
14	Quyết Tâm	Hòa Lịch	206	429	36.2	74.8	195.2	403.4	2.5	6	11	26
		Quyết Tâm	223		38.6		208.2		3.5		15	
Tổng				7,650	7,650	1,358	1,358	7,330	7,330	74		320

II. SẢN XUẤT CHĂN NUÔI - THỦY SẢN

TT	Thôn	Xóm trước sáp nhập	Tổng đàn gia súc, gia cầm (con)		Sản lượng thịt hơi (tấn)		Diện tích thủy sản (ha)		Sản lượng thủy sản (tấn)	
			Chỉ tiêu trước sáp nhập xóm	Chỉ tiêu năm 2026	Chỉ tiêu trước sáp nhập xóm	Chỉ tiêu năm 2026	Chỉ tiêu trước sáp nhập xóm	Chỉ tiêu năm 2026	Chỉ tiêu trước sáp nhập xóm	Chỉ tiêu năm 2026
1	Nguyễn Bình	Bản Piềng	1.305	76,1	14.4	839,4	2	4,2	4.1	8.6
		Nguyễn Bình	74.799		825		2.2		4.5	
2	Thanh Định	Thanh Phong	3.723	11,6	41.1	128,7	2.8	17,8	5.7	36,3
		Thanh Trung	3.693		40.7		6		12.2	
		Thanh Định	4.25		46.9		9		18.4	
3	Thanh Xuân	Thanh Xuân	2.398	8,6	26.4	95	4	14,1	8.2	28,2
		Nà Chèn	2.745		30.3		5.6		11.4	
		Văn Lang	1.333		14.7		2.3		4.1	
		Đồng Chua	2.144		23.6		2.2		4.5	
4	Định Biên	Đồng Rằm	4.466	14	49.3	155,1	2	10	4.1	20,4
		Khau Lầu	4.607		50.8		6		12.2	
		Khau Điều	4.986		55		2		4.1	
5	Làng Quặng	Nong Nia	5.232	10,2	57.7	112,3	4	8	6.1	14,3
		Làng Quặng	4.95		54.6		4		8.2	
6	Nhất Tâm	Làng Vệ	5.622	20,3	62	223,9	3	9	6.1	18,4
		Đồng Đau	5.169		57		4		8.2	
		Nà To	4.574		50.5		0.5		1	
		Gốc Thông	4.934		54.4		1.5		3.1	
7	Khang Trung	Đá Bay	3.78	6,9	41.7	76,3	2.8	4,8	4.1	8,2
		Khang Trung	3.133		34.6		2		4.1	
8	Khang Thượng	Thảm Rộc	3.525	7,9	38.9	86,7	3	5	6.1	10,2
		Khang Thượng	4.333		47.8		2		4.1	
9	Trung Tâm	Thảm Kẽ	4.222	17,5	46.6	193,1	2	5,5	4.1	11,3
		Yên Thông	9.108		100.5		1.5		3.1	
		Trung Tâm	4.173		46		2		4.1	

10	Yên Hoà	Yên Hòa	3.712	8,1	40.9	88,9	2	3,5	4.1	7.2
		Rèo Cái	4.349		48		1.5		3.1	
11	Quang Vinh	Quang Vinh	2.657	8,9	29.3	97,8	3	13	6.1	26,5
		Hồng Văn Lương	6.206		68.5		10		20.4	
12	Tân Lợi	Hoàng Tiến	2.981	6,2	32.9	68,6	3	4	6.1	8,1
		Tân Lợi	3.238		35.7		1		2	
13	Trung Lương	Vũ Lương	7.292	9,7	80.4	106,9	1	2	2	8,1
		Cầu Đá	2.4		26.5		1		6.1	
14	Quyết Tâm	Hòa Lịch	8.133	11,6	89.7	127,5	1.6	4,1	3.1	8,2
		Quyết Tâm	3.423		37.8		2.5		5.1	
Tổng			217	217	2400.2	2400	105	105	214	214

III. TRỒNG CHÈ, TRỒNG RỪNG NĂM 2026

TT	Thôn sau Sáp nhập	Xóm	Diện tích chè trồng mới, trồng lại (ha)		Sản lượng (tấn)		Trồng rừng (ha)			
							Trồng tập trung		Trồng phân tán	
			Chỉ tiêu trước sáp nhập xóm	Chỉ tiêu năm 2026	Chỉ tiêu trước sáp nhập xóm	Chỉ tiêu năm 2026	Chỉ tiêu trước sáp nhập xóm	Chỉ tiêu năm 2026	Chỉ tiêu trước sáp nhập xóm	Chỉ tiêu năm 2026
1	Nguyên Bình	Bản Piềng	0.4	1,4	294	556	5	5.4	0.5	0.9
		Nguyên Bình	1		262		0.4		0.4	
2	Thanh Định	Thanh Phong	1.5	4,5	346	755	0	7	0.4	1.4
		Thanh Trung	1.5		191		3		0.5	
		Thanh Định	1.5		218		4		0.5	
3	Thanh Xuân	Thanh Xuân	0.7	2,6	243	845	4	17.4	0.6	2.1
		Nà Chèn	0.6		154		5.4		0.5	
		Văn Lang	0.5		205		4		0.5	
		Đồng Chua	0.8		243		4		0.5	
4	Định Biên	Đồng Rằm	0.3	0,8	90	269	1.4	4.8	0.5	1.4
		Khau Lầu	0.3		102		3		0.5	
		Khau Diều	0.2		77		0.4		0.4	
5	Làng Quặng	Nong Nia	0.2	0,4	100	215	0		0.4	0.8
		Làng Quặng	0.2		115		0		0.4	
6	Nhất Tâm	Làng Vẹ	0.5	0,8	141	398	2	2	0.3	1.2
		Đồng Đâu	0.1		77		0		0.3	
		Nà To	0.1		90		0		0.3	
		Gốc Thông	0.1		90		0		0.3	
7	Khang Trung	Đá Bay	1	2	160	371	0.4	0.4	0.2	0.5
		Khang Trung	1		211		0		0.3	
8	Khang Thượng	Thảm Rộc	0.8	1,8	96	288	0.4	0.4	0.4	0.9
		Khang Thượng	1		192		0		0.5	
9	Trung Tâm	Thảm Kẻ	0.5	1,2	179	518	0.4	1.2	0.3	0.8
		Yên Thông	0.2		109		0.4		0.3	
		Trung Tâm	0.5		230		0.4		0.2	

10	Yên Hoà	Yên Hòa	1	2	384	666	0	1	0.5	1
		Rèo Cái	1		282		1		0.5	
11	Quang Vinh	Quang Vinh	0.5	2.1	151	497	1	3	0.5	1
		Hồng Văn Lương	1.6		346		2		0.5	
12	Tân Lợi	Hoàng Tiến	0.3	0,7	125	227	0.4	0.8	0.5	1
		Tân Lợi	0.4		102		0.4		0.5	
13	Trung Lương	Vũ Lương	1.3	3	230	482	0.4	0.8	0.5	1
		Cầu Đá	1.7		252		0.4		0.5	
14	Quyết Tâm	Hòa Lịch	1	1,7	192	314	0.4	0.8	0.5	1
		Quyết Tâm	0.7		122		0.4		0.5	
Tổng			25	25	640	640		45		15

IV. TỶ LỆ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

TT	Thôn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Chỉ tiêu giảm nghèo 2026			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4=3/1	5	6=5/1
1	Nguyên Bình	234	940	3	1,28	5	2,14
2	Thanh Định	434	1854	7	1,61	10	2,30
3	Thanh Xuân	458	1849	8	1,75	8	1,75
4	Định Biên	215	916	5	2,33	7	3,26
5	Làng Quặng	201	883	1	0,50	4	1,99
6	Nhất Tâm	312	1328	7	2,24	7	2,24
7	Yên Hoà	212	774	8	3,77	4	1,89
8	Trung Tâm	397	1518	7	1,76	7	1,76
9	Khang Trung	209	767	4	1,91	10	4,78
10	Khang Thượng	193	775	11	5,70	6	3,11
11	Quang Vinh	255	963	5	1,96	7	2,75
12	Tân Lợi	305	1253	5	1,64	6	1,97
13	Quyết Tâm	294	1138	5	1,70	4	1,36
14	Trung Lương	322	1248	8	2,48	7	2,17
Tổng cộng		4 041	16 206	84	2,08	92	2,28

V. CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG

STT	Thôn	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn (%)
1	Nguyên Bình	48,1	60
2	Thanh Định	48,1	60
3	Thanh Xuân	48,1	60
4	Định Biên	48,1	60
5	Làng Quặng	48,1	60
6	Nhất Tâm	48,1	60
7	Yên Hoà	48,1	60
8	Trung Tâm	48,1	60
9	Khang Trung	48,1	60
10	Khang Thượng	48,1	60
11	Quang Vinh	48,1	60
12	Tân Lợi	48,1	60
13	Quyết Tâm	48,1	60
14	Trung Lương	48,1	60
Tổng		48,1	60

VI. CHỈ TIÊU VỀ VĂN HOÁ – XÃ HỘI

STT	Thôn	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế (%)	Chỉ tiêu tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện năm 2026 (Người)	Giải quyết việc làm (Người)	Tỷ lệ lao động được cấp văn bằng chứng chỉ (%)	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn (%)	Tỷ lệ gia đình văn hóa (%)
1	Nguyên Bình	100	29	25	38,1	≤2,3	≥90
2	Thanh Định	100	53	30	38,5	≤2,3	≥90
3	Thanh Xuân	100	53	30	38,8	≤2,3	≥90
4	Định Biên	100	32	25	38,4	≤2,3	≥90
5	Làng Quặng	100	40	27	40,3	≤2,3	≥90
6	Nhất Tâm	100	60	27	38,2	≤2,3	≥90
7	Yên Hoà	100	23	24	38,8	≤2,3	≥90
8	Trung Tâm	100	39	29	38,7	≤2,3	≥90
9	Khang Trung	100	27	24	37,5	≤2,3	≥90
10	Khang Thượng	100	34	24	37,4	≤2,3	≥90
11	Quang Vinh	100	28	24	37	≤2,3	≥90
12	Tân Lợi	100	76	28	36,7	≤2,3	≥90
13	Quyết Tâm	100	39	28	37,1	≤2,3	≥90
14	Trung Lương	100	39	27	37	≤2,3	≥90
Tổng		100	616	372	38	≤2,3	≥90

VII. CHỈ TIÊU VỀ KHOA HỌC CHUYỂN ĐỔI SỐ

STT	Thôn	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s (%)	Tỷ lệ phủ sóng 5G (%)
1	Nguyên Bình	95	100
2	Thanh Định	95	100
3	Thanh Xuân	95	100
4	Định Biên	95	100
5	Làng Quặng	95	100
6	Nhất Tâm	95	100
7	Yên Hoà	95	100
8	Trung Tâm	95	100
9	Khang Trung	95	100
10	Khang Thượng	95	100
11	Quang Vinh	95	100
12	Tân Lợi	95	100
13	Quyết Tâm	95	100
14	Trung Lương	95	100
Tổng		95	100